Sign In

QUỐC HỘI
Số: Không số

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 1990

LUẬT

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

Để thực hiện đường lối phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, khuyến khích việc đầu tư kinh doanh, bảo hộ lợi ích hợp pháp của chủ doanh nghiệp tư nhân; tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh;

Căn cứ vào Điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định về doanh nghiệp tư nhân.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi có quyền thành lập doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật này.

Điều 2

Doanh nghiệp tư nhân là đơn vị kinh doanh có mức vốn không thấp hơn vốn pháp định, do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

"Kinh doanh" nói trong Luật này là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

Điều 3

Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của doanh nghiệp tư nhân, thừa nhận sự bình đẳng trước pháp luật của doanh nghiệp tư nhân với các doanh nghiệp khác và tính sinh lợi hợp pháp của việc kinh doanh.

Trong khuôn khổ pháp luật, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tự do kinh doanh và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh.

Điều 4

Quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, quyền thừa kế về vốn, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của chủ doanh nghiệp được Nhà nước bảo hộ.

Điều 5

Ngoài một số ngành, nghề mà pháp luật cấm kinh doanh, việc thành lập doanh nghiệp tư nhân trong các ngành nghề dưới đây phải được Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng cho phép:

1- Sản xuất và lưu thông thuốc nổ, thuốc độc, hoá chất độc;

2- Khai thác các loại khoáng sản quý;

3- Sản xuất và cung ứng điện, nước có quy mô lớn;

4- Sản xuất các phương tiện phát sóng truyền tin; dịch vụ bưu chính viễn thông, truyền thanh, truyền hình, xuất bản;

5- Vận tải viễn dương và vận tải hàng không;

6- Chuyên kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu;

7- Du lịch quốc tế.

Điều 6

Người mất trí, người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị kết án tù mà chưa được xoá án, thì không được phép thành lập doanh nghiệp tư nhân.

Điều 7

Nghiêm cấm viên chức tại chức trong bộ máy Nhà nước, các sĩ quan tại ngũ trong các lực lượng vũ trang nhân dân thành lập doanh nghiệp tư nhân.

CHƯƠNG II

THÀNH LẬP, ĐĂNG KÝ KINH DOANH, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

Điều 8

Cá nhân muốn thành lập doanh nghiệp tư nhân, phải gửi đơn xin phép thành lập doanh nghiệp đến Uỷ ban nhân dân có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định của Hội đồng bộ trưởng.

Đơn xin thành lập doanh nghiệp phải ghi rõ:

1- Họ, tên, tuổi và địa chỉ thường trú của chủ doanh nghiệp;

2- Trụ sở dự định của doanh nghiệp;

3- Mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh cụ thể;

4- Vốn đầu tư ban đầu, trong đó ghi rõ phần vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng, tài sản bằng hiện vật;

5- Biện pháp bảo vệ môi trường.

Đơn phải kèm theo phương án kinh doanh ban đầu.

Điều 9

Cá nhân có quyền thành lập doanh nghiệp tư nhân, phải có đủ các điều kiện sau đây mới được cấp giấy phép thành lập:

1- Mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh rõ ràng; có trụ sở giao dịch và phương án kinh doanh cụ thể;

2- Có đủ vốn đầu tư ban đầu phù hợp với quy mô và ngành, nghề kinh doanh. Vốn đầu tư ban đầu không được thấp hơn vốn pháp định do Hội đồng bộ trưởng quy định;

3- Bản thân hoặc người được thuê làm quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh có trình độ chuyên môn tương ứng mà pháp luật đòi hỏi đối với một số ngành, nghề.

Điều 10

Uỷ ban nhân dân nhận đơn phải cấp hoặc từ chối cấp giấy phép thành lập doanh nghiệp trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đơn; nếu từ chối cấp giấy phép thì phải nói rõ lý do. Trong trường hợp người xin phép thành lập doanh nghiệp tư nhân thấy việc từ chối cấp giấy phép là không thoả đáng, thì có quyền khiếu nại lên Trọng tài kinh tế cấp trên trực tiếp.

Điều 11

Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày được giấy phép thành lập, chủ doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký kinh doanh tại Trọng tài kinh tế cùng cấp Uỷ ban nhân dân đã cấp giấy phép thành lập.

Hồ sơ đăng ký kinh doanh bao gồm: giấy phép thành lập, giấy chứng nhận của ngân hàng về số tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng của chủ doanh nghiệp có trong tài khoản ở ngân hàng; giấy chứng nhận của cơ quan công chứng về trị giá tài sản bằng hiện vật thuộc sở hữu của chủ

doanh nghiệp tư nhân tương ứng với vốn đầu tư ban đầu đã ghi trong giấy phép thành lập và giấy tờ chứng thực về trụ sở giao dịch của doanh nghiệp.

Quá thời hạn sáu mươi ngày quy định tại đoạn 1, Điều này mà chưa đăng ký, nếu muốn tiếp tục thành lập doanh nghiệp tư nhân, thì chủ doanh nghiệp phải làm lại thủ tục xin phép thành lập. Trong trường hợp có lý do chính đáng, Uỷ ban nhân dân đã cấp giấy phép thành lập có thể gia hạn giấy phép thành lập không quá ba mươi ngày.

Điều 12

Khi đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân được ghi tên vào sổ đăng ký kinh doanh và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Kể từ thời điểm đó, doanh nghiệp tư nhân được tiến hành hoạt động kinh doanh.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Trọng tài kinh tế phải gửi bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp cho các cơ quan thuế, tài chính, thống kê và cơ quan quản lý ngành kinh tế, kỹ thuật cùng cấp.

Điều 13

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân được Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương cấp giấy phép phải đăng báo địa phương và báo hàng ngày của trung ương về các điểm chủ yếu sau đây:

1- Họ, tên chủ doanh nghiệp và tên doanh nghiệp;

2- Trụ sở của doanh nghiệp;

3- Mục tiêu, ngành, nghề kinh doanh;

4- Vốn đầu tư ban đầu;

5- Ngày được cấp giấy phép thành lập, ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, số đăng ký kinh doanh;

6- Thời điểm bắt đầu hoạt động.

Điều 14

Trong trường hợp cần đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, chủ doanh nghiệp tư nhân phải: